

VỀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH "TỔNG" Ở VIỆT NAM

ĐINH KHẮC THUẬN*

Tổng là đơn vị trung gian giữa *huyện* và *xã* trong hệ thống hành chính được duy trì trong một thời gian dài dưới thời phong kiến Việt Nam. Tuy nhiên, nguồn gốc, thời điểm xuất hiện và chức năng của *tổng* đến nay vẫn còn là những câu hỏi chưa có lời giải đáp thống nhất. Phần lớn các nhà sử học đều cho rằng, *tổng* chỉ xuất hiện vào thời Nguyễn (đầu thế kỷ XIX trở đi). Song không ít người đưa ra một thời điểm xuất hiện sớm hơn của đơn vị hành chính này. Bài viết này đưa ra một số tư liệu mới cùng một vài kiến giải bước đầu về đơn vị hành chính "Tổng" ở Việt Nam.

1. Sự xuất hiện đơn vị hành chính tổng

Nguồn tư liệu thư tịch cho biết đơn vị hành chính cấp *tổng* xuất hiện khá muộn. Kể cả *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi biên soạn vào thế kỷ XV, bản đồ thời Hồng Đức, *Ô Châu cận lục* của Dương Văn An thế kỷ XVI, đến các bộ dư địa chí khác cũng chưa hề chép về *tổng*. Trong các bộ sử đương thời cũng vậy, như *Đại Việt sử ký toàn thư* - cuốn biên niên sử ghi chép các sự kiện lịch sử Việt Nam từ buổi đầu lập nước đến năm cuối cùng đời Vua Lê Gia Tông (Đức Nguyên thứ 2 - 1675), cũng

không có dòng nào chép về đơn vị hành chính *tổng*. Nguồn tư liệu thư tịch sớm nhất ghi chép về *tổng* có lẽ là *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn, tác phẩm được biên soạn vào thế kỷ XVIII.

Tuy vậy, qua tư liệu văn bia chúng ta thấy đơn vị hành chính *tổng* xuất hiện không những ở thời nhà Mạc thế kỷ XVI mà cả vào thời Lê sơ (từ đầu thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XVI).

Bia *Tự điền bi kí*, số kí hiệu thác bản 3382-3 (Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm), khắc năm Hồng Đức thứ 2 (1471) tại xã La Khê (nay thuộc huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình) ghi: "Điền tại bản huyện, Nội Lăng tổng, Huyền Chân xã", nghĩa là "Ruộng tại xã Huyền Chân tổng Nội Lăng trong huyện". Bia *Công chúa tự điền*, kí hiệu thác bản 3675, dựng năm Hồng Thuận thứ 5 (1513) ở đền Vũ Bị (huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam) ghi: "Nhất sở tại Cổ Bị tổng, An Nội xã tam mẫu ngũ cao", nghĩa là "Ruộng 1 mảnh tại xã An Nội, tổng Cổ Bị diện tích là 3 mẫu 5 sào"; hoặc "Bản tổng An Phú xã", nghĩa là "xã An Phú trong tổng"...

Trong văn bia thời Mạc thế kỷ XVI, chúng ta thấy *tổng* xuất hiện phổ biến và

*TS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

đầy đủ hơn trong hệ thống đơn vị hành chính ở địa phương.

Chẳng hạn trên bia chùa Hồng Khánh (xã Đốc Hành, huyện Tiên Lãng, Hải Phòng) ghi: "Tín vãi các xã và các tổng của huyện Tân Minh cúng ruộng vào chùa năm Hưng Trị thứ 2 (1589)". Bia chùa Thiên Phúc, xã Đa Phúc, huyện Quốc Oai tỉnh Hà Tây ghi: "Ninh Sơn huyện, [...] tổng, Lật Sài xã", nghĩa là "xã Lật Sài, tổng [...], huyện Ninh Sơn". Hai chữ ghi tên tổng này bị mờ nên không biết cụ thể là gì, nhưng rõ ràng đó là tên gọi của một tổng thuộc huyện Ninh Sơn. Căn cứ vào sách *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX* thì đây có lẽ là tổng Lật Sài, nay phần lớn các xã của tổng này thuộc xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây.

Bia Hội Tư văn huyện Tân Minh đặt tại xã Ninh Duy (huyện Tiên Lãng, Hải Phòng) kê số người trong Hội Tư văn của 11 tổng trong huyện Tân Minh, phủ Kinh Môn năm Sùng Khang thứ 10 (1574) là: "Tổng Xuân Cát gồm 33 người, tổng Động Hàm gồm 44 người, tổng Kim Đới gồm 26 người, tổng Văn Thị 22 người, tổng Lật Khê 2 người, tổng Kinh Thanh 13 người, tổng Yên Tử Hạ 1 người, tổng Tân Duy 23 người, tổng Cẩm Khê 3 người, tổng Tự Tân 2 người, tổng Xuân Úc 1 người".

Bia chùa Phúc Lâm Hoàng Thệ xã Vĩnh Thệ, huyện Tiên Phong (nay thuộc huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây) dựng năm Hưng Trị thứ 2 (1589) ghi: "Hai tổng Thanh Long và Tây Đằng được làm ba khu: các xã Thanh Long, Vị Nội, Kim Bình Lũng làm một khu, các xã Tây Đằng, Phấn Thượng, Lai Bồ, Phấn Phan, Nghệ Trai, Nghị Dững làm một khu..." (1). Trong một số văn bia khác còn thấy ghi tên gọi người đứng đầu của

tổng là *Tổng chính* (bia chùa Hương Sơn nay thuộc huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ); Hay *Trùm tổng* như trên bia chùa Hồng Phúc (nay thuộc xã Xuân Ổ, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh)...

Tư liệu trên cho thấy *tổng* không những xuất hiện từ thời Mạc mà đã xuất hiện sớm hơn như trong văn bia Phúc Lâm Hoàng Thệ đã nêu ở trên.

Đây là những tư liệu sớm nhất hiện biết về *tổng*. Trước thời kì Lê sơ, tuyệt nhiên chưa thấy dấu tích nào của đơn vị hành chính này. Tuy đã xuất hiện ở thời Lê sơ, song tên gọi này cũng chỉ mới xuất hiện ở một vài địa phương. Sang thời Mạc, những đơn vị hành chính *tổng* tiếp tục được duy trì và mở rộng hơn. Thực tế, sự xuất hiện của đơn vị hành chính *tổng* ở thời kì đầu không phải là chủ ý của triều đình nhà Lê hay nhà Mạc mà do nhu cầu thực tại của từng địa phương trước sự mở rộng và phát triển của làng xã từ nửa sau thời Lê sơ trở đi. Cũng như *phủ* ở Trung Quốc, ban đầu do một số *châu* lớn mà lập thêm *phủ*, nên sau đó *phủ* trở thành đơn vị hành chính quản lý cấp *châu* và *huyện*; *Tổng* ở thời Lê sơ và Mạc xuất hiện gắn với nhu cầu các hoạt động tín ngưỡng khá sôi nổi dưới thời Lê, Mạc, nhất là ở triều Mạc với sự xuất hiện ngôi đình làng và việc thờ thành hoàng ở đình, đồng thời gắn với nhu cầu mở rộng phát triển của làng xã, nhiều xã mới hình thành và đòi hỏi có một cấp trung gian để cai quản các xã đó, trước hết về sinh hoạt tín ngưỡng, tổ chức lễ hội, làm thủy lợi...

Cũng chính vì *tổng* xuất hiện do sự mở rộng của làng xã, nên mỗi *tổng* thường gồm một số làng có chung một tên Nôm gốc, do vậy, ngoài tên Hán Việt, mỗi *tổng*

còn có tên Nôm. Sau mỗi làng có một tên Nôm riêng, có yếu tố gốc đứng đầu. Phần lớn tên gọi của *tổng* được lấy theo tên gọi của một xã đứng đầu, như *tổng* Tây Đằng, nay thuộc địa phận huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây gồm các xã: Tây Đằng, Lai Bô, Vinh Thệ, Văn Trai, Kim Bí và Đằng Lũng; *Tổng* Lập Bái nay thuộc địa phận huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình có các xã Lập Bái, An Tiêm, Hương La, An Khê, Cổ Sách, Thượng Đạo (2)... Những làng xã có tên được dùng cho tên của *tổng* gọi là dân đầu *tổng*, thường ở vị trí trung tâm, có những đặc điểm nổi hơn về dân cư, kinh tế và trong nhiều trường hợp, cả về tính cách.

Trong khi hầu hết các đơn vị hành chính khác được sử dụng trong các triều đại phong kiến Việt Nam như *đạo*, *lộ*, *phủ*, *châu*, *huyện*, *xã* đều có nguồn gốc từ Trung Quốc thì *tổng* hoàn toàn không mang yếu tố ngoại lai. Tuy nhiên, *tổng* không phải là do Nhà nước phong kiến thời Lê hay thời Mạc quy định mà chính là sản phẩm của các yếu tố sau:

- *Yếu tố địa lý*: mỗi *tổng* thường gồm một số làng nằm chung một thế đất, một thế nước, một ô trũng do vậy có chung nguồn nước tưới tiêu. Điều này ở các vùng trung du, vùng chiêm trũng càng rõ nét hơn.

- *Yếu tố lịch sử - văn hóa* các làng xã thuộc một *tổng* thường có chung một quá trình lịch sử hình thành và phát triển. Do vậy, thường thờ chung thành hoàng, lúc đầu chung đình chùa, sau mới tách ra dựng đình chùa riêng.

Có thể lấy *tổng* Hội Phụ, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, trấn kinh Bắc là một ví dụ điển hình. *Tổng* này lúc đầu có tên

Nôm là Cói, do ở đây có một vệt ao hồ có nhiều cói mọc, sau phiên âm ra tên Hán - Việt là *tổng* Cối Giang. Sau khi Trịnh Tùng lên nắm quyền, vì ghét em là Trịnh Cối làm phản năm 1570, nên cho đổi làm Hội Giang, đến khi Trịnh Giang lên ngôi chúa năm 1730 lại cho đổi làm Hội Phụ. *Tổng* này gồm 8 làng Cói, trong đó có các làng *Cói ao dài* (gồm 3 làng Du Nội, Du Ngoại và Du Bi, nằm trong xã Du Lâm), *Cói Thái Đường*, *Cói Chợ* v.v... Các làng đều thờ Lý Chiêu Hoàng, Trần Cảnh, cùng tổ chức hội lệ vào đầu tháng 2. Các cụm làng lúc đầu thường chung đình chùa, sau dựng đình chùa riêng (3).

Trường hợp *tổng* Dương Liễu, huyện Đan Phượng, phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây là một ví dụ nữa. *Tổng* này lúc đầu gồm 3 làng *Sấu*, gọi là *Sấu Chợ* (Dương Liễu, do làng có một chợ to), *Sấu Vật* (Quế Dương, do làng có truyền thống đấu vật) và *Sấu Mậu* (Mậu Hòa) nên gọi là *tổng* *Sấu*. Ba làng cùng nằm ven sông Đáy, chung dải đất bãi và đồng ruộng ở thế cao (đồng mùa). Văn bia *Bản tổng tạo đình bia kí* dựng năm Chính Hoà thứ 10 (1689) ở hiện dựng ở vệ đê sát đình Dương Liễu, huyện Đan Phượng, tỉnh Hà Tây cho biết 3 xã Dương Liễu, Quế Dương và Mậu Hoà trong *tổng* vốn có ngôi đình chung lợp lá, nay làm lại đình mới 3 gian 2 chái, sau đó định lệ tu bổ và tế lễ tại đình. Định lệ rằng, đình chia làm 5 phần, xã Dương Liễu, Quế Dương mỗi xã 2 phần, xã Mậu Hoà 1 phần, lo tu bổ hàng năm và được chia ngôi nơi đình trung mỗi kỳ lễ hội. Hội vùng *Sấu* xưa kia tổ chức vào 12 - 3 là hội lớn, được phân công tổ chức rất chu đáo giữa 3 làng để cùng thờ vọng Lý Phục Man - nhân vật lịch sử thế kỷ VI (nơi thờ

còn có tên Nôm. Sau mỗi làng có một tên Nôm riêng, có yếu tố gốc đứng đầu. Phần lớn tên gọi của *tổng* được lấy theo tên gọi của một xã đứng đầu, như *tổng* Tây Đằng, nay thuộc địa phận huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây gồm các xã: Tây Đằng, Lai Bồ, Vĩnh Thệ, Văn Trai, Kim Bí và Đằng Lũng; *Tổng* Lập Bái nay thuộc địa phận huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình có các xã Lập Bái, An Tiêm, Hương La, An Khê, Cổ Sách, Thượng Đạo (2)... Những làng xã có tên được dùng cho tên của *tổng* gọi là dân đầu *tổng*, thường ở vị trí trung tâm, có những đặc điểm nổi hơn về dân cư, kinh tế và trong nhiều trường hợp, cả về tính cách.

Trong khi hầu hết các đơn vị hành chính khác được sử dụng trong các triều đại phong kiến Việt Nam như *đạo*, *lộ*, *phủ*, *châu*, *huyện*, *xã* đều có nguồn gốc từ Trung Quốc thì *tổng* hoàn toàn không mang yếu tố ngoại lai. Tuy nhiên, *tổng* không phải là do Nhà nước phong kiến thời Lê hay thời Mạc quy định mà chính là sản phẩm của các yếu tố sau:

- *Yếu tố địa lý*: mỗi *tổng* thường gồm một số làng nằm chung một thế đất, một thế nước, một ô trũng do vậy có chung nguồn nước tưới tiêu. Điều này ở các vùng trung du, vùng chiêm trũng càng rõ nét hơn.

- *Yếu tố lịch sử - văn hóa* các làng xã thuộc một *tổng* thường có chung một quá trình lịch sử hình thành và phát triển. Do vậy, thường thờ chung thành hoàng, lúc đầu chung đình chùa, sau mới tách ra dựng đình chùa riêng.

Có thể lấy *tổng* Hội Phụ, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, trấn kinh Bắc là một ví dụ điển hình. *Tổng* này lúc đầu có tên

Nôm là Cói, do ở đây có một vệt ao hồ có nhiều cói mọc, sau phiên âm ra tên Hán - Việt là *tổng* Cối Giang. Sau khi Trịnh Tùng lên nắm quyền, vì ghét em là Trịnh Cối làm phản năm 1570, nên cho đổi làm Hội Giang, đến khi Trịnh Giang lên ngôi chúa năm 1730 lại cho đổi làm Hội Phụ. *Tổng* này gồm 8 làng Cói, trong đó có các làng *Cói ao dài* (gồm 3 làng Du Nội, Du Ngoại và Du Bi, nằm trong xã Du Lâm), *Cói Thái Đường*, *Cói Chợ* v.v... Các làng đều thờ Lý Chiêu Hoàng, Trần Cảnh, cùng tổ chức hội lệ vào đầu tháng 2. Các cụm làng lúc đầu thường chung đình chùa, sau dựng đình chùa riêng (3).

Trường hợp *tổng* Dương Liễu, huyện Đan Phượng, phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây là một ví dụ nữa. *Tổng* này lúc đầu gồm 3 làng *Sấu*, gọi là *Sấu Chợ* (Dương Liễu, do làng có một chợ to), *Sấu Vật* (Quế Dương, do làng có truyền thống đấu vật) và *Sấu Mậu* (Mậu Hòa) nên gọi là *tổng* *Sấu*. Ba làng cùng nằm ven sông Đáy, chung dải đất bãi và đồng ruộng ở thế cao (đồng mùa). Văn bia *Bản tổng tạo đình bia kí* dựng năm Chính Hoà thứ 10 (1689) ở hiện dựng ở vệ đê sát đình Dương Liễu, huyện Đan Phượng, tỉnh Hà Tây cho biết 3 xã Dương Liễu, Quế Dương và Mậu Hoà trong *tổng* vốn có ngôi đình chung lợp lá, nay làm lại đình mới 3 gian 2 chái, sau đó định lệ tu bổ và tế lễ tại đình. Định lệ rằng, đình chia làm 5 phần, xã Dương Liễu, Quế Dương mỗi xã 2 phần, xã Mậu Hoà 1 phần, lo tu bổ hàng năm và được chia ngôi nơi đình trung mỗi kỳ lễ hội. Hội vùng *Sấu* xưa kia tổ chức vào 12 - 3 là hội lớn, được phân công tổ chức rất chu đáo giữa 3 làng để cùng thờ vọng Lý Phục Man - nhân vật lịch sử thế kỷ VI (nơi thờ

chính là Quán Giá xã Yên Sở). Về sau, hai làng Quế Dương và Mậu Hòa dựng đình riêng.

Từ chỗ xuất hiện rải rác ở một vài nơi rồi trở nên phổ biến ở nhiều địa phương và cuối cùng nhà nước ở các triều đại sau đó mới thừa nhận và đặt nó trong hệ thống hành chính của quốc gia. Vì lẽ đó mà trong các bộ quốc sử hay trong các bộ địa chí của các triều đại phong kiến Việt Nam, *tổng* chỉ mới được ghi từ những năm cuối thời Lê Trung hưng (cuối thế kỷ XVIII) và trong các đời vua triều Nguyễn mà thôi.

2. Chức năng và tổ chức đơn vị cấp tổng

Từ những tư liệu trên có thể thấy *tổng* ban đầu là tập hợp của một cụm làng xã có mối quan hệ thân thuộc về địa lý, lịch sử, văn hoá và nhất là tín ngưỡng. Quy mô một *tổng* lúc đầu thường nhỏ, với chức năng chủ yếu là :

- Liên kết trong việc làm thủy lợi, bảo đảm nguồn nước tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp.

- Bảo trì và cúng tế tại một ngôi đình chung của *tổng*. Điều này hoàn toàn tương ứng với tên gọi dân gian của người đứng đầu *tổng* là *Trùm tổng* như vừa nêu trên, tương tự tên gọi *Trùm trưởng* chỉ người đứng đầu của các tổ chức tín ngưỡng khác như các lão vãi, sãi vãi... thường gặp trên văn bia thế kỉ XVII-XVIII.

- Liên kết chống trộm cướp.

Tuy nhiên, *tổng* chưa có chức năng thực thụ của một cấp hành chính ở địa phương.

Điều này giống như sự xuất hiện tổ chức "đô" (du) ở thời Minh Trung Quốc nhằm

liên kết các *động* ở biên giới để tăng cường khả năng tự vệ (4).

Chúng ta cũng đã gặp tên gọi *đô* này liên quan đến mấy *động* biên giới mà sử sách ghi là nhà Mạc trả lại cho nhà Minh vào năm Đại Chính thứ 11 (1540), trong một đoạn văn sau : "Quảng Đông Khâm Châu thủ thần tấu xưng: Như Tích, Chiêm Lăng nhị đô Tư Lãm, Kim Lạc, Cổ Sâm, Liễu Cát đẳng tứ động nguyên hệ Khâm Châu cố địa", nghĩa là "Thủ thần Khâm châu tâu xưng là 4 động Tư Lãm, Kim Lạc, Cổ Sâm và Liễu Cát thuộc hai đô Như Tích và Chiêm Lăng là đất cũ của Khâm Châu" (5). Chính vì không rõ đơn vị *đô* này nên không ít sách sử đã có sự nhầm lẫn về số lượng các *động* trên, chỗ thì ghi là 4 động, chỗ thì ghi là 5, thậm chí là 6 động. Thực tế chỉ có 4 động thuộc hai *đô* (tương tự *tổng* của người Việt) mà các Động trưởng đi theo nhà Lê năm 1428 đã bỏ về với nhà Minh sau khi nhà Mạc thay thế nhà Lê.

Xuất hiện từ thời Lê, Mạc và tiếp tục được duy trì ở thời Lê, Trịnh thế kỉ XVII, XVIII, song tổ chức *tổng* vẫn chủ yếu tồn tại với chức năng liên kết tự nguyện một cụm làng xã với nhau trong các hoạt động thủy lợi, tín ngưỡng. Vì thế trong thời kỳ này xuất hiện một số ngôi chùa và ngôi đình chung của một vùng được gọi là chùa Tổng, đình Tổng.

Từ đầu thế kỉ XIX, khi mà cấp *tổng* được thành lập phổ biến trong phạm vi cả nước, thì *tổng* mới có chức năng của một đơn vị hành chính trong bộ máy chính quyền địa phương. Khi ấy mỗi *tổng* bao gồm trên dưới 10 xã thôn. Đứng đầu *tổng* là viên cai tổng và phó cai tổng, song từ năm Minh Mệnh thứ 3 (1822), nhà

Nguyễn định cho các địa phương chỉ đặt mỗi tổng một viên cai tổng. Sau đó được quy định cụ thể hơn là: Tổng nào có số đinh dưới 5.000 người, ruộng dưới 1.000 mẫu, lại nhiều việc, ở cách xa huyện lỵ từ hai ngày đường trở lên thì ngoài viên cai tổng, còn cho đặt thêm một viên phó cai tổng. Đầu thời Nguyễn, chức cai tổng mang hàm bát phẩm, về sau giảm xuống hàm tòng cửu phẩm. Chức cai tổng thường là do các viên tri phủ, tri huyện kén chọn người rồi làm tờ đề đạt lên. Cai tổng là người có trách nhiệm trông coi một tổng, có nhiệm vụ: "Đến kỳ binh lương thì thu thuế đúng hạn, có trộm giặc lén lút thì nã bắt, hay có cường hào gàn dở thì vạch rõ để trị tội, có kẻ điều toa gian dối thì trừng trị để cho thuế khoá xong đủ, địa phương yên ổn, dân không bị tổn hại và không bị phiền nhiễu" (6).

Như vậy, ngay ở thời Nguyễn, dù đã được nhà nước thiết lập, song chức năng

chủ yếu của viên cai tổng cũng chỉ là đốc thúc các lí trưởng lo sưu thuế và giữ gìn an ninh ở địa phương. Để thực hiện được nhiệm vụ của mình, Cai tổng phải dựa vào các viên chánh, phó lý và bộ máy chính quyền địa phương, có nghĩa là Cai tổng không có bộ phận giúp việc trực tiếp mà phải thông qua bộ máy chức dịch làng xã để thực thi nhiệm vụ. Điều đó phản ánh rõ nét tính chất trung gian đặc biệt của cấp *tổng* trong hệ thống hành chính địa phương (không có trụ sở riêng).

Tóm lại, *tổng* xuất hiện từ thời Lê, Mạc và được duy trì trong thời Lê, Trịnh, song thực sự trở thành đơn vị hành chính cấp trung gian giữa huyện và xã mới từ đầu thời Nguyễn. Sự xuất hiện đơn vị cấp *tổng* là hệ quả của sự mở rộng và phát triển của làng xã cả về quy mô không gian và dân cư, đến các hoạt động tín ngưỡng, văn hoá ngày càng phong phú nơi làng xã.

CHÚ THÍCH

(1). Xem: Đinh Khắc Thuân. *Văn bia thời Mạc*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.

(2). Xem: Dương Thị The, Phạm Thị Thoa (biên dịch), *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỉ XIX*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981, tr. 153.

(3). Ý kiến trao đổi và tư liệu của TS. Bùi Xuân Đỉnh (Viện Dân tộc học).

(4). Cartier Michel, *Une réforme locale en Chine au XVI^e*, Paris, La Hay, Mouton & Co. 1973, tr. 46.

(5). Xem thêm: Đinh Khắc Thuân. *Lịch sử thời Mạc qua thư tịch và văn bia*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2001, tr. 87.

(6). Đỗ Bang (chủ biên), *Tổ chức bộ máy nhà nước triều Nguyễn giai đoạn 1802-1884*, Nxb. Thuận Hoá, 1997, tr. 191-192.